

Bản án số: **429/2023/DS-PT**

Ngày: 07-9-2023

V/v “*Tranh chấp về  
hợp đồng thi công*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Tấn Lợi

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Chí Dũng

Ông Sỹ Danh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/8/2023 và ngày 07/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2023/TLPT-DS, ngày 27 tháng 6 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng thi công*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2023/QĐXXPT-DS ngày 26 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bùi Văn L, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, Tổ B, Khóm C, Phường F, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

**2. Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ;

Địa chỉ trụ sở chính: Số C, ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Thanh C - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc (có mặt).

**3. Người kháng cáo:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ là bị đơn trong vụ án.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày:** Ngày 13/12/2019, ông Bùi Văn L, ông Trần Thanh H với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ (viết tắt là Công ty Đ) do ông Nguyễn Thanh C đại diện ký kết Hợp đồng giao khoán số: 13/12/2019/HĐGK tại Công ty Đ. Theo hợp đồng, ông L và ông H thực hiện thi công xây dựng trọn gói hoàn thiện Khu hệ thống xử lý nước thải theo đúng hồ sơ thiết kế chi tiết được hai bên xác nhận, đơn vị tính m<sup>3</sup>, số lượng 500, đơn giá 1.350.000 đồng, thành tiền 675.000.000 đồng, nơi thực hiện hợp đồng là tại Nhà máy N1 - Khu công nghiệp S. Thời hạn thực hiện là 40 ngày tính từ ngày bên Công ty Đ bàn giao mặt bằng, nhưng được trừ thời gian nghỉ tết tổng cộng là 15 ngày. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2019, ông L, ông H và Công ty Đ thỏa thuận thống nhất cho ông H chấm dứt hợp đồng, trách nhiệm thực hiện hợp đồng chỉ có ông L. Việc bàn giao mặt bằng tính từ khi bên Công ty Đ hoàn thiện xong và giao mặt bằng đáy bể, tức là đã đào xong 02 đáy bể. Đến khoảng giữa tháng 01/2020, Công ty Đ bàn giao mặt bằng cho ông L.

Quy trình nghiệm thu các bên thỏa thuận chia làm 05 giai đoạn theo Điều 5 của hợp đồng giao khoán: Giai đoạn 1: Sau khi hoàn thiện toàn bộ phần mức bể, đổ bê tông lót đáy bể (đổ xong đài móng chống lún, san phẳng mặt bằng và đổ xong lót đáy bể, bê tông lót đáy bể cao 10cm); Giai đoạn 2: Sau khi hoàn thiện toàn bộ phần đáy nền bể và 0,8m chiều cao thành bể (làm sắt, ghép cốt pha, đổ bê tông theo yêu cầu kỹ thuật của bên Công ty Đ); Giai đoạn 3: Sau khi hoàn thiện tiếp 2,2m chiều cao thành bể (làm sắt, ghép cốt pha, đổ bê tông theo yêu cầu kỹ thuật của bên Công ty Đ, tổng chiều cao thành bể cả đợt 1 đạt 3m); Giai đoạn 4: Sau khi hoàn thiện đổ xong 100% đáy bể và thành bể được giao (làm sắt, ghép cốt pha, đổ bê tông); Giai đoạn 5: Sau khi hoàn thiện 100% khối lượng công việc (tháo, dỡ cốt pha hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật của bên Công ty Đ).

Bể nổi ông L ứng tiền 03 lần như sau: Lần 1 ứng số tiền 50.000.000 đồng, lần 2 ứng số tiền 200.000.000 đồng và lần 3 ứng số tiền 120.000.000 đồng. Còn bể âm ông L ứng tiền 04 lần: Lần 1 ứng số tiền 50.000.000 đồng, lần 2 ứng số tiền 200.000.000 đồng, lần 3 ứng số tiền 120.000.000 đồng và lần 4 ứng số tiền 100.000.000 đồng. Việc ứng tiền này bên phía Công ty Đ có làm biên nhận. Ông L thống nhất với số tiền của 05 phiếu thu các ngày 08/01/2020, 09/01/2020, 20/01/2020, 04/3/2020, 30/3/2020 và 16/6/2020 và thừa nhận chữ ký tên trong 05 phiếu thu này là do ông L ký và có nhận số tiền theo 05 phiếu thu này.

Trong quá trình thực hiện, các bên có ký thêm phụ lục hợp đồng. Do chủ đầu tư hối thúc bên Công ty Đ đẩy nhanh tiến độ, nên bên Công ty Đ yêu cầu bên ông L làm nên mới có thỏa thuận Biên bản hợp đồng về tiến độ ngày 06/02/2020. Sau đó, ông L có nhận được Thông báo về việc cảnh báo tiến độ thi công Bể xử lý nước thải tại khu công nghiệp S - Khu B.

Ông L đã thực hiện xong các công việc theo hợp đồng mà ông L với Công ty Đ thỏa thuận. Trong thời gian thực hiện việc giãn cách xã hội 15 ngày theo Chỉ

thị của Thủ tướng Chính phủ thì khoảng thời gian này bên ông L không có thực hiện công việc được.

Ông L không thống nhất với ý kiến trình bày của ông C đại diện cho bị đơn Công ty Đ, vì ông L chỉ nhận tạm ứng số tiền tổng cộng là 890.000.000 đồng. Ông L không có bỏ công trình hay không tự ý không tiếp tục thực hiện các phần còn lại, mà do thời gian để bàn giao 02 bể cho chủ đầu tư còn ngắn nên sợ thực hiện không kịp tiến độ để bàn giao cho chủ đầu tư. Do vậy, bên Công ty Đ nhờ ông Huỳnh Văn C1 liên hệ với ông Võ Văn T để tìm giúp 05 nhân công làm tăng cường. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng bên Công ty Đ chậm bàn giao mặt bằng, trừ khoảng thời gian nghỉ tết, nghỉ giãn cách xã hội theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và trong thời gian thực hiện công trình bên Công ty Đ điều động nhân công của Đội thi công của ông L để xây trụ sở Công ty Đ và cũng là chỗ ở hiện nay của ông C. Ngoài ra, Công ty Đ yêu cầu Đội thi công làm đêm, nhưng ông L có nói là làm đêm thì có thể chất lượng sẽ không đạt và xi măng bên phía Công ty K cung cấp không đảm bảo chất lượng. Ông L không có phản ánh bằng văn bản, nhưng ông L có phản ánh trực tiếp với ông C bằng lời nói.

Nay ông L thống nhất lấy số tiền đã hoàn thành thực tế là 1.373.274.000 đồng trừ với số tiền mà ông L đã tạm ứng tổng cộng là 890.000.000 đồng và trừ với số tiền hỗ trợ chi phí sửa chữa (bể bị bông ruột, khi bơm nước vào thì bị rò rỉ, chảy nước ra bên ngoài) theo yêu cầu của Công ty Đ là 57.952.100 đồng, còn lại số tiền 425.321.900 đồng ông L yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ thanh toán cho ông L số tiền còn nợ theo hợp đồng giao khoán.

**- Bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ có ông Nguyễn Thanh C là người đại diện theo pháp luật trình bày:** Vào ngày 13/12/2019, Công ty Đ có ký kết hợp đồng giao khoán với ông Bùi Văn L và ông Trần Thanh H để bên phía ông L thực hiện công việc thi công xây dựng trọn gói hoàn thiện Khu hệ thống xử lý nước thải theo đúng hồ sơ thiết kế chi tiết được hai bên xác nhận, đơn vị tính là m<sup>3</sup>, số lượng 500, đơn giá 1.350.000 đồng, thành tiền là 675.000.000 đồng.

Theo hợp đồng ký kết thì bên phía ông L phải có trách nhiệm theo đúng khoản 2 Điều 2 của hợp đồng giao khoán và phải đảm bảo tiến độ thực hiện hợp đồng theo Điều 3 của hợp đồng giao khoán (Thời gian bên Công ty Đ bàn giao mặt bằng cho bên ông L 01 ngày sau khi ký hợp đồng; Thời gian bên ông L tập hợp công nhân và bắt đầu tiến hành thi công tại công trình trong vòng 03 ngày sau khi nhận bàn giao mặt bằng; Thời gian thi công hoàn thiện công trình trong vòng 40 ngày kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng) và nếu bên phía ông L vi phạm hợp đồng thì phải có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Đ theo Điều 7 của hợp đồng giao khoán: Nếu bên ông L thi công nhanh tiến độ so với thời gian thỏa thuận trong hợp đồng thì bên ông L sẽ được thưởng 2.000.000 đồng/ngày nếu thực hiện sớm hơn từ 04 ngày trở lên (áp dụng thưởng từ ngày thứ 4); Nếu bên ông L thi công chậm tiến độ so với thời gian thỏa thuận thì bên ông L sẽ chịu phạt 2.000.000

đồng/ngày kể từ ngày thứ 04 bị chậm tiến độ (nhưng thời gian chậm tiến độ không quá 07 ngày theo đúng tiến độ đã thỏa thuận). Đồng thời, bên Công ty Đ có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng mà không có trách nhiệm phải bồi thường bất cứ khoản chi phí nào; Nếu bên ông L thi công không bảo đảm chất lượng thì phải chịu bù đắp mọi tổn thất do việc sửa chữa lại và phải chịu phạt 10% giá trị phần không đảm bảo chất lượng; Nếu bên ông L đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải bồi thường cho bên Công ty Đ là 20.000.000 đồng.

Từ ngày 06/01/2020 đến ngày 16/6/2020, ông L đã nhận của Công ty Đ tổng cộng 922.400.000 đồng để thi công bể xử lý nước thải tại Khu công nghiệp S. Tuy nhiên, đến ngày 22/6/2020, ông L không tiếp tục thực hiện hợp đồng, không trả tiền lương cho công nhân. Do đó, công nhân bên phía ông L thuê phải nghỉ và Công ty Đ nói với ông Huỳnh Văn C1 tìm kiếm công nhân về để thực hiện cho xong phần bể xử lý nước thải hoàn thiện để bàn giao cho chủ đầu tư, nên ông C1 nhờ ông Võ Văn T tìm công nhân kêu gọi về làm tiếp cho hoàn thiện bể xử lý nước thải. Công ty Đ có nhiều lần gọi ông L đến để chiết tính theo các điều khoản của hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019 nhưng ông L không đến và Công ty Đ đã lập bảng chiết tính bể âm (bể nhỏ) thì ông L thực hiện chậm tiến độ 123 ngày (tính từ ngày 06/01/2020 đến 01/7/2020), phạt 2.000.000 đồng/ngày thì ông phải chịu tiền phạt theo hợp đồng là 246.000.000 đồng; bể nổi (bể lớn) thì ông L thực hiện chậm tiến độ 272 ngày (tính từ ngày 06/01/2020 đến 06/11/2020), phạt 2.000.000 đồng/ngày thì ông L phải chịu tiền phạt theo hợp đồng là 554.000.000 đồng. Đồng thời, phía Công ty Đ khi nghiệm thu với chủ đầu tư thì phát hiện bể chứa không đạt yêu cầu về chất lượng theo hợp đồng (bể bị bông ruột, khi bơm nước vào thì bị rò rỉ, chảy nước ra bên ngoài khá nhiều) nên phải sửa chữa, khắc phục với chi phí là 57.952.100 đồng. Ngoài ra, do ông L không thực hiện đúng theo Biên bản hợp về tiến độ ngày 06/02/2020 nên Công ty Đ được thu giữ thiết bị. Do chủ đầu tư yêu cầu dọn dẹp để giao trả mặt bằng để chủ đầu tư bơm cát san lấp nhằm tấn chân bên thành của hai bể thì Công ty Đ kêu ông C1 gọi ông L đến để dọn dẹp nhưng ông L không thực hiện, nên Công ty Đ phải bỏ chi phí thuê nhân công dọn dẹp để giao trả mặt bằng theo yêu cầu của chủ đầu tư tổng cộng là 433.071.120 đồng.

Nay Công ty Đ có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Văn L có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Đ số tiền tổng cộng là 1.615.471.120 đồng. Cụ thể như sau:

- Tiền bồi thường chậm tiến độ thi công bể âm (bể nhỏ) 123 ngày (tính từ ngày 06/01/2020 đến 01/7/2020), phạt 2.000.000 đồng/ngày thì ông L phải chịu tiền phạt theo hợp đồng là 246.000.000 đồng;

- Tiền bồi thường chậm tiến độ thi công bể nổi (bể lớn) 272 ngày (tính từ ngày 06/01/2020 đến 06/11/2020), phạt 2.000.000 đồng/ngày thì ông L phải chịu tiền phạt theo hợp đồng là 554.000.000 đồng;

- Chi phí sửa chữa hư hại công trình (bể bị bông ruột, khi bơm nước vào thì bị rò rỉ, chảy nước ra bên ngoài khá nhiều) 57.952.100 đồng;

- Chi phí thuê nhân công dọn dẹp để giao trả mặt bằng theo yêu cầu của chủ đầu tư tổng cộng là 433.071.120 đồng;

- Trả lại Công ty Đ số tiền mà ông Bùi Văn L đã nhận tạm ứng thừa là 382.400.000 đồng (tiền nhận tạm ứng 922.400.000 đồng – số tiền ông L chỉ thi công được 40% giá trị của hợp đồng giao khoán 540.000.000 đồng (1.350.000.00 đồng x 40%)).

Công ty Đ không có yêu cầu gì đối với ông H, do giữa Công ty Đ, ông L và ông H có ký tờ thỏa thuận tại Biên bản ngày 31/12/2019, thì các bên (Công ty Đ, ông L và ông H) thống nhất cho ông H không có trách nhiệm gì trong Hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019.

Công ty Đ căn cứ vào thỏa thuận phạt vi phạm tại Điều 7 của Hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019 để xác định số tiền phạt, biên bản nghiệm thu ngày 02/7/2020 (đợt 4) giữa Công ty Đ với chủ đầu tư để xác định ngày hoàn thành bề nhỏ để xác định thời gian chậm thực hiện của ông L và trong thời gian dịch bệnh thì thi công bình thường như đã trình bày ở phần trên.

Việc ông L cho rằng Công ty Đ chậm bàn giao mặt bằng là không đúng, vì ngày 08/01/2020 thì Công ty Đ đã ứng tiền, tức là ngày 06/01/2020 đã bàn giao mặt bằng xong thì mới cho ứng tiền. Việc không trừ thời gian nghỉ tết là không đúng, vì các bên đã có thỏa thuận thời gian nghỉ tết là 12 ngày đối với bể âm (bể 1) thực hiện 40 ngày, ngày thực hiện là 15/12/2019 đến 06/02/2020 là 51 ngày trừ 12 ngày nghỉ tết nên còn lại 39 ngày; bể lớn (bể 1) thực hiện 40 ngày, ngày thực hiện là 26/12/2019 đến ngày 06/02/2020 trừ thời gian nghỉ tết 12 ngày nên còn lại 32 ngày. Theo Biên bản hợp về tiến độ ngày 06/02/2020. Việc ông L cho rằng Công ty Đ điều động công nhân qua làm trụ sở cho Công ty Đ là do ông L không trả tiền lương cho họ nên họ không đồng ý tiếp tục làm ở công trình, nên công nhân có xin ông C qua làm để có thu nhập lo cho gia đình. Nhưng chỉ có 02 - 03 công nhân. Việc ông L cho rằng, việc thi công ban đêm là không đảm bảo chất lượng là không đúng. Do việc thi công ban đêm ông L không trực tiếp chỉ đạo công nhân, công nhân không có kỹ thuật thực hiện đổ bê tông, đầm dùi để bê tông không bị bông ruột, trước khi đổ bê tông không nhắc nhở cho công nhân tưới nước ván thành, có đảm bảo nguồn điện cho ánh sáng đầy đủ. Việc ông L cho rằng, bê tông không đảm bảo chất lượng là hoàn toàn không có căn cứ.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò đã xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn L.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH một thành viên Đ.

3. Buộc Công ty TNHH một thành viên Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền thi công còn lại cho ông Bùi Văn L là 483.274.000đ (B trăm tám mươi ba triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

4. Buộc ông Bùi Văn L có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH một thành viên Đ số tiền 57.952.100 đồng (Năm mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, một trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí và tạm ứng án phí:

- Ông Bùi Văn L phải chịu 2.897.600 đồng (Hai triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 12.647.000 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) mà ông L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009860, quyển số 0198, ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông L được nhận lại số tiền 9.749.400 đồng (Chín triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, bốn trăm đồng).

- Công ty TNHH một thành viên Đ phải chịu tổng cộng 82.056.500 đồng (T1 mười hai triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 18.719.282 đồng (Mười tám triệu, bảy trăm mười chín nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng) mà Công ty TNHH một thành viên Đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009974, quyển số 0200, ngày 14/01/2021 và số tiền 17.350.300 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn, ba trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013771, ký hiệu biên lai 14BE-21, quyển số 0276, ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Công ty TNHH một thành viên Đ còn phải nộp tiếp số tiền 46.006.900 đồng (Bốn mươi sáu triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, chín trăm đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 29/5/2023 bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết bao gồm: Xem xét lại toàn bộ vụ kiện và quyết định, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L; Chấp nhận toàn bộ theo đơn phản tố của Công ty TNHH một

thành viên Đ.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như Đơn kháng cáo ngày 29/5/2023 của Công ty Đ, theo đó yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L.

- Nguyên đơn ông Bùi Văn L trình bày: Không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Đ như nêu trên. Ông L thống nhất tự nguyện chịu chi phí vệ sinh công trình mà Công ty Đ phải có trách nhiệm trả cho các nhân công đối với số tiền 54.100.000 đồng theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số: 103/2022/QĐST-DS ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò và thống nhất giảm 5% nghĩa vụ của Công ty Đ phải trả cho ông L là 18.561.000 đồng. Theo đó ông L chỉ yêu cầu Công ty Đ phải trả số tiền thi công công trình cho ông L là 352.660.900 đồng (483.274.000 đồng – 57.952.100 đồng – 54.100.000 đồng – 18.561.000 đồng).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên Đ theo sự thống nhất tự nguyện của ông Bùi Văn L như nêu trên; tuyên xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lập Vò thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp về hợp đồng thi công*” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm Công ty TNHH một thành viên Đ không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc Công ty Đ nộp đơn kháng cáo ngày 29/5/2023 là trong thời hạn kháng cáo

theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 13/12/2019, ông Bùi Văn L, ông Trần Thanh H với Công ty Đ do ông Nguyễn Thanh C làm đại diện ký kết Hợp đồng giao khoán số: 13/12/2019/HĐGK (còn viết tắt là Hợp đồng giao khoán hay Hợp đồng). Theo Hợp đồng, ông L và ông H thực hiện thi công xây dựng trọn gói hoàn thiện Khu hệ thống xử lý nước thải theo đúng hồ sơ thiết kế chi tiết được hai bên xác nhận, giá trị hợp đồng tạm tính: Số lượng 500m<sup>3</sup>, đơn giá 1.350.000 đồng, tổng giá trị tạm tính 675.000.000 đồng, nơi thực hiện hợp đồng là tại Nhà máy N1 - Khu công nghiệp S. Thời hạn thực hiện là 40 ngày tính từ ngày bên Công ty Đ bàn giao mặt bằng (bể thứ 01, bể âm, bể nhỏ). Đến ngày 26/12/2019, hai bên tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng: Công ty Đ và ông L đồng ý phát sinh khối lượng (thi công bể thứ 02, bể nổi, bể lớn), khối lượng tạm tính 500m<sup>3</sup>, đơn giá, giá trị thanh toán và các điều khoản không thay đổi so với hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019. Ngày 31/12/2019 ông H thỏa thuận rời khỏi hợp đồng và các bên thống nhất ông H không còn liên quan đến hợp đồng thi công nữa. Nguyên đơn ông L cho rằng đã thực hiện xong Hợp đồng và đã bàn giao công trình cho phía bị đơn Công ty Đ nhưng chưa được thanh toán đầy đủ, nên ông L khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ theo Hợp đồng giao khoán là 483.274.000 đồng. Còn bị đơn Công ty Đ không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông L, do ông L đã vi phạm hợp đồng và có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty Đ số tiền tổng cộng là 1.615.471.120 đồng gồm: Tiền bồi thường chậm tiến độ thi công bể âm (bể nhỏ) là 246.000.000 đồng; Tiền bồi thường chậm tiến độ thi công bể nổi (bể lớn) là 554.000.000 đồng; Chi phí sửa chữa hư hại công trình là 57.952.100 đồng; Trả lại Công ty Đ số tiền mà ông L đã nhận tạm ứng thừa là 382.400.000 đồng và chi phí thuê nhân công dọn dẹp để giao trả mặt bằng theo yêu cầu của chủ đầu tư là 433.071.120 đồng. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp hợp đồng thi công giữa các bên.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L buộc bị đơn Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền thi công còn lại cho ông L là 483.274.000 đồng và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ buộc ông Bùi Văn L có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Đ số tiền 57.952.100 đồng là có cơ sở. Bởi lẽ: Nguyên đơn ông L đã cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh việc ông L đã thực hiện đến hoàn thành khối lượng công trình như theo thỏa thuận trong Hợp đồng giao khoán số: 13/12/2019/HĐGK ngày 13/12/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 26/12/2019, thể hiện việc Công ty Đ đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư và đưa vào sử dụng, các bên không thực hiện nghĩa vụ nghiệm thu khi hoàn thành công trình như đã thỏa thuận để xác định trách nhiệm của các bên, mặt khác Công ty Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh việc ông L tự ý bỏ công

trình và Công ty Đ phải đứng ra xây dựng, hoàn thành công trình. Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng (do ông C cung cấp) như ông Nguyễn Thanh C2, ông Nguyễn An H1, ông Phạm Phi H2, ông Trương Thái N, ông Nguyễn Thanh S đều trình bày là họ có đến làm cho ông C dọn dẹp công trình bể chứa nước, chứ không có xây hay đổ bê tông gì hết khoảng từ tháng 6-9/2020 và lời trình bày của người làm chứng ông Huỳnh Văn T2 là người bán sắt, thép, tôn cho ông L để xây dựng công trình bể chứa nước cho rằng khi tới lui giao hàng ông T2 có thấy ông L chỉ đạo công nhân làm 02 bể chứa, có lúc ông L và công nhân làm đêm để kịp tiến độ. Đồng thời, tất cả người làm chứng thấy khi công trình gần xong ông L có cho người thu gom sắt thép, giàn giáo, thanh chống, ván ép thì ông C gọi nhân viên Công ty Đ không cho ông L mang đi. Theo đó khối lượng hoàn thành của bể âm (bể nhỏ) là 459,54m<sup>3</sup> phù hợp với khối lượng Hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019 mà hai bên ký kết (khối lượng tạm tính 500m<sup>3</sup>) và phù hợp với lời trình bày của ông C tại phiên tòa sơ thẩm (bể âm hoàn thành giao cho chủ đầu tư là 500m<sup>3</sup>) và khối lượng hoàn thành của bể nổi (bể lớn) là 557,7m<sup>3</sup> phù hợp với Phụ lục hợp đồng ngày 26/12/2019 (khối lượng tạm tính 500m<sup>3</sup>) và Biên bản nghiệm thu đợt 5, đề ngày 06/11/2020 giữa công ty Đ với chủ đầu tư Công ty TNHH K (563,55m<sup>3</sup>). Tổng cộng khối lượng 1.017,24m<sup>3</sup> x 1.350.000/m<sup>3</sup> thành tiền là 1.373.274.000 đồng, số tiền này trừ vào số tiền ông L nhận của Công ty Đ là 890.000.000 đồng (Theo 06 phiếu chi của Công ty Đ cung cấp có ký nhận của ông L) và trừ vào số tiền thiệt hại của Công ty Đ về chi phí sửa chữa công trình bể nổi (bị bông ruột, khi bơm nước vào thì bị rò rỉ, chảy nước ra bên ngoài) là 57.952.100 đồng đã được ông L thừa nhận là có căn cứ.

Ngoài ra, việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ là có cơ sở. Bởi lẽ: Theo Biên bản họp về tiến độ ngày 06/02/2020, hai bên đã thống nhất việc Công ty Đ cho ông L thời gian hoàn thành hai bể là ngày 21/02/2020 và đã thống nhất thỏa thuận lại hình thức phạt vi phạm về tiến độ là “Nhà thầu Khải Bình được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng với ông L mà không phải thanh toán bất kỳ chi phí nào và được thu thiết bị”, đã bỏ hình thức phạt tiền tại Hợp đồng giao khoán ngày 13/12/2019. Tuy nhiên, Công ty Đ không đơn phương chấm dứt hợp đồng với ông L mà chỉ thu thiết bị, máy móc xây dựng công trình của ông L. Như vậy, khi ông L vi phạm tiến độ công trình thì Công ty Đ đã phạt vi phạm theo hình thức thu thiết bị và đã thực hiện xong, nên yêu cầu phạt chậm tiến độ của Công ty Đ là không có căn cứ chấp nhận. Về việc yêu cầu ông L hoàn trả chi phí thuê nhân công dọn dẹp và xây dựng phần tiếp theo của công trình với số tiền 433.071.120 đồng, như đã nêu trên cho thấy, ông L đã thực hiện xong nghĩa vụ theo hợp đồng ký kết, Công ty Đ không có căn cứ chấm dứt hợp đồng với ông L và việc thuê nhân công dọn dẹp vệ sinh Công ty Đ cũng không thỏa thuận việc trả tiền công như thế nào với ông L hay thể hiện trong các giao dịch giữa các bên. Do đó, yêu cầu này là không có căn cứ chấp nhận là phù hợp.

Đối với số tiền ông L nhận tạm ứng từ Công ty Đ, xét thấy có đủ cơ sở chứng minh ông L chỉ nhận của Công ty Đ là 890.000.000 đồng (Theo 06 phiếu chi của Công ty Đ cung cấp có ký nhận của ông L) chứ không phải là 922.400.000 đồng như trình bày của Công ty Đ. Bởi lẽ: Phiếu chi ngày 06/01/2020 của Công ty Đ có chữ ký, chữ viết họ tên người nhận tiền là Nguyễn Văn H3, phiếu chi tiền này không có nội dung liên quan đến trách nhiệm của ông L theo hợp đồng và không được ông L thừa nhận là có nhận số tiền này, đồng thời Công ty Đ không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông L đã nhận số tiền 922.400.000 đồng.

Việc Công ty Đ yêu cầu ông L trả lại Công ty Đ số tiền mà ông Bùi Văn L đã nhận tạm ứng thừa là 382.400.000 đồng (tiền nhận tạm ứng 922.400.000 đồng - số tiền ông L chỉ thi công được 40% giá trị của hợp đồng giao khoán là 540.000.000 đồng (1.350.000.00 đồng x 40%)). Xét thấy, Công ty Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông L chỉ thi công được 40% giá trị của hợp đồng giao khoán, mà có cơ sở chứng minh ông L đã thi công công trình đến hoàn thành với khối lượng  $1.017,24\text{m}^3 \times 1.350.000/\text{m}^3$  thành tiền là 1.373.274.000 đồng và chỉ nhận tạm ứng của Công ty Đ số tiền là 890.000.000 đồng như đã nêu trên, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu này của Công ty Đ là có cơ sở.

[4] Tại phiên tòa ông C đại diện hợp pháp cho bị đơn Công ty Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Xét thấy, trình bày của ông C tại phiên tòa là không có đủ căn cứ, đồng thời bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Bùi Văn L thống nhất thỏa thuận với bị đơn Công ty Đ tự nguyện chịu số tiền mà Công ty Đ có trách nhiệm trả tiền cho nhân công dọn dẹp vệ sinh khi bàn giao công trình, thể hiện theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số: 103/2022/QĐST-DS ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lập Vò cho các nhân công như Nguyễn An H1 là 11.650.000 đồng; Trương Có Nhiều là 10.750.000 đồng; Nguyễn Thanh S là 9.600.000 đồng; Nguyễn Thanh Cầu là 9.900.000 đồng và Phạm Phi H2 là 12.200.000 đồng, tổng cộng là 54.100.000 đồng, đồng thời giảm 5% của số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn còn lại là 371.221.900 đồng (sau khi khấu trừ số tiền chi phí sửa chữa công trình bề nổi là 57.952.100 đồng và tiền trả nhân công dọn dẹp vệ sinh công trình là 54.100.000 đồng vào số tiền 483.274.000 đồng), vậy số tiền giảm 5% là  $371.221.900 \text{ đồng} \times 5\% = 18.561.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, ông L chỉ yêu cầu Công ty Đ trả số tiền thi công công trình còn nợ lại là 352.660.900 đồng ( $483.274.000 \text{ đồng} - (57.952.100 \text{ đồng} + 54.100.000 \text{ đồng} + 18.561.000 \text{ đồng})$ ). Xét thấy, đây là ý chí tự nguyện của ông L, không trái

pháp luật, đạo đức xã hội, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông L.

[5] Từ cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Đ theo sự tự nguyện của ông L như nêu trên. Sửa một phần bản án sơ thẩm theo sự tự nguyện của ông L và sửa án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cụ thể như sau:

+ Nguyên đơn ông Bùi Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Đ được Tòa án chấp nhận gồm chi phí sửa chữa công trình bề nổi 57.952.100 đồng, chi phí nhân công dọn dẹp vệ sinh khi bàn giao công trình 54.100.000 đồng và chi phí giảm 5% nghĩa vụ thanh toán 18.561.000 đồng, tổng cộng 130.613.100 đồng. Số tiền án phí nguyên đơn phải chịu là 6.530.600 đồng.

+ Bị đơn Công ty Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của ông L được Tòa án chấp nhận là 352.660.900 đồng và yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 1.484.858.020 đồng, tổng cộng là 1.837.518.920 đồng. Số tiền án phí bị đơn phải chịu là 67.125.500 đồng.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét giải quyết trong vụ án.

[7] Về án phí: Do án sơ thẩm bị sửa và kháng cáo của bị đơn Công ty Đ được chấp nhận một phần như nêu trên, nên Công ty Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ;

2. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông Bùi Văn L tại phiên tòa phúc thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 25 Điều 70, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95, Điều 147, Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015; Điều 428 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 138, 140, 145 và 146 của Luật Xây dựng; khoản 4 và khoản 5 Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### 2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn L.

Buộc Công ty TNHH một thành viên Đ có nghĩa vụ thanh toán số tiền thi công còn lại cho ông Bùi Văn L là 483.274.000đ (Bốn trăm tám mươi ba triệu hai trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

#### 2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ.

Buộc ông Bùi Văn L có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH một thành viên Đ số tiền 57.952.100đ (Năm mươi bảy triệu chín trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng).

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn ông Bùi Văn L tại phiên tòa phúc thẩm thống nhất chịu chi phí trả tiền thuê nhân công vệ sinh công trình theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số: 103/2022/QĐST-DS ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò là 54.100.000đ (Năm mươi bốn triệu một trăm nghìn đồng) và giảm 5% nghĩa vụ thanh toán của bị đơn Công ty TNHH một thành viên Đ cho nguyên đơn là 18.561.000đ (Mười tám triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 483.274.000 đồng như nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### 2.4. Về án phí và tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Văn L phải chịu 6.530.600đ (Sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 12.647.000 đồng (Mười hai triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) mà ông L đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009860, quyển số 0198, ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông L được nhận lại số tiền 6.116.400đ (Sáu triệu một trăm mười sáu nghìn bốn trăm đồng).

- Công ty TNHH một thành viên Đ phải chịu tổng cộng 67.125.500đ (Sáu mươi bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 18.719.282đ (Mười tám triệu, bảy trăm mười chín nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng) mà Công ty TNHH một thành viên Đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009974, quyển số 0200, ngày 14/01/2021 và số tiền 17.350.300 đồng (Mười bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn, ba trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013771, ký hiệu biên lai 14BE-21, quyển số 0276, ngày 10/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Công ty TNHH một thành viên Đ còn phải nộp tiếp số tiền 31.055.918đ (Ba mươi một triệu không trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm mười tám đồng).

### **3. Về án phí dân sự phúc thẩm:**

Công ty TNHH một thành viên Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0016680, ngày 29/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND Tỉnh;
- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký tên và đóng dấu)*

**Ngô Tấn Lợi**